CÔNG TY CP CONTAINER VIỆT NAM

Số: 401/2026/VSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	313.595.235.914	259.917.492.635	53.677.743.279	20,65%

Nguyên nhân chủ yếu:

Nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận Công ty so với cùng kỳ:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tăng 232 tỷ đồng, tương ứng tăng 15%, nhưng giá vốn dịch vụ chỉ tăng 0,6%, dẫn tới Lợi nhuận gộp tăng 226 tỷ đồng, tương ứng tăng 46% so với cùng kỳ năm 2025.

- Lãi từ công ty liên kết tăng 185 tỷ đồng, tương ứng tăng 14.659% so với cùng kỳ năm 2025 do ghi nhận phần lãi của Công ty trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết như Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship, Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ.

Nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận Công ty so với cùng kỳ:

- Chi phí tài chính tăng 240 tỷ đồng, tương ứng tăng 294% so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do tăng chi phí lãi vay ngân hàng phát sinh từ việc vay vốn để thực hiện đầu tư các dự án được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt.

- Chi phí bán hàng tăng 62 tỷ đồng, tương ứng tăng 65% so với cùng kỳ năm 2025 do tăng doanh thu.

- Lợi nhuận khác giảm 19 tỷ đồng, tương ứng giảm 96% so với cùng kỳ năm 2025, do công ty không ghi nhận phát sinh các khoản thu nhập bất thường.

Công ty cổ phần CONTAINER Việt Nam

Digitally signed by Công ty cổ phần CONTAINER Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200453688, CN=Công ty cổ phần CONTAINER Việt Nam, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 18:39:26+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2025.1.0

Đây là các nguyên nhân chính khiến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 53.677.743.279 đồng, tương ứng với tăng 20,65% so với cùng kỳ năm 2025.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VT, TCKT*

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP
TỔNG GIÁM ĐỐC
Tạ Công Thông

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên
Ông Tạ Công Thông	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên
Ông Ninh Văn Hiến	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tạ Công Thông	Tổng Giám đốc
Bà Trương Anh Thư	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Vũ Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Lan Anh	Trưởng ban
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Phan Thị Trung Hiếu	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

SĐKKD:0200453668-CTCP * CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP * Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0293 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc có ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 20 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 23 tháng 3 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.145.692.272.845**	**4.001.843.016.254**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**7**	**762.183.493.645**	**915.803.506.493**
1.	Tiền	111		511.972.931.311	491.503.506.493
2.	Các khoản tương đương tiền	112		250.210.562.334	424.300.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**8**	**1.100.486.655.434**	**1.342.144.104.894**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		715.775.545.166	975.849.648.647
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(64.547.894.874)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		384.711.110.268	430.842.351.121
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.119.375.630.833**	**1.628.716.665.650**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	221.139.679.303	214.386.592.272
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	23.122.885.324	10.100.939.450
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	10	879.846.186.438	1.408.940.857.094
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(4.733.120.232)	(4.711.723.166)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**12**	**60.564.318.137**	**49.550.512.891**
1.	Hàng tồn kho	141		60.564.318.137	49.550.512.891
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**103.082.174.796**	**65.628.226.326**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	18.161.882.228	19.972.440.801
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		84.598.461.939	45.501.162.531
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	321.830.629	154.622.994

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**11.708.020.228.235**	**8.961.066.042.139**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**926.938.810.352**	**918.039.056.352**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	11	914.565.280.000	914.565.280.000
2.	Phải thu dài hạn khác	215	10	12.373.530.352	3.473.776.352
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.563.080.589.366**	**3.514.658.904.348**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.346.044.921.840	1.252.150.821.284
	- Nguyên giá	*222*		*5.475.290.474.384*	*4.247.477.918.179*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.129.245.552.544)*	*(2.995.327.096.895)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	80.859.901.900	85.217.725.144
	- Nguyên giá	*225*		*86.580.681.068*	*86.580.681.068*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(5.720.779.168)*	*(1.362.955.924)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	16	2.136.175.765.626	2.177.290.357.920
	- Nguyên giá	*228*		*2.321.492.300.260*	*2.321.834.100.260*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(185.316.534.634)*	*(144.543.742.340)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**1.464.453.933.226**	**690.202.928**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	1.464.453.933.226	690.202.928
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	8	**3.286.799.345.181**	**3.014.519.026.801**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	262		3.286.644.345.181	3.014.364.026.801
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		155.000.000	155.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**1.466.747.550.110**	**1.513.158.851.710**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	1.080.576.632.042	1.103.363.482.812
2.	Tài sản dài hạn khác	274		7.000.000.000	7.000.000.000
3.	Lợi thế thương mại	279	18	379.170.918.068	402.795.368.898
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**14.853.712.501.080**	**12.962.909.058.393**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**7.592.948.035.546**	**6.576.307.949.975**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.027.484.498.051**	**3.015.737.357.231**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	149.906.130.044	148.110.248.393
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.796.909.286	4.215.420.888
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		815.585.224	791.649.675
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	68.138.672.152	132.911.394.443
5.	Phải trả người lao động	315		20.204.337.314	28.033.932.758
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	186.210.203.948	206.451.907.263
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	22	10.194.427.977	21.158.909.317
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	23	38.667.547.616	21.459.372.517
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	26	2.498.514.357.678	2.381.151.538.295
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	25	-	50.506.886.439
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		44.036.326.812	20.946.097.243
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.565.463.537.495**	**3.560.570.592.744**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	22	69.071.541.679	60.945.477.952
2.	Phải trả dài hạn khác	338		568.400.000	1.720.625.000
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	27	4.005.041.642.034	2.992.362.287.071
4.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	24	489.086.290.001	503.846.538.940
5.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		1.695.663.781	1.695.663.781
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**7.260.764.465.534**	**6.386.601.108.418**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**28**	**7.260.764.465.534**	**6.386.601.108.418**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.743.703.620.000*	*3.743.703.620.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(17.100.000)	94.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.382.700.000	1.382.700.000
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		285.937.152.945	275.328.463.694
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.554.390.684.870	1.394.054.678.918
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*1.355.250.282.137*	*440.043.702.600*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*199.140.402.733*	*954.010.976.318*
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.675.367.407.719	972.037.645.806
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**14.853.712.501.080**	**12.962.909.058.393**

Đoàn Thị Phương Thảo	Phạm Thanh Tuấn	Tạ Công Thông
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**31**	**1.721.819.309.583**	**1.489.029.514.792**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	**10**		**1.721.819.309.583**	**1.489.029.514.792**
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	1.014.617.954.608	1.007.855.984.359
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**707.201.354.975**	**481.173.530.433**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	34	72.426.230.360	100.831.612.978
6. Chi phí tài chính	23	35	322.723.533.543	81.729.336.748
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*264.933.750.122*	*85.747.296.236*
7. Chi phí bán hàng	25	36	159.282.646.104	96.299.168.875
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	101.965.670.649	111.505.242.784
9. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	27		184.432.349.780	(1.266.741.083)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	**30**		**380.088.084.819**	**291.204.653.921**
11. Thu nhập khác	31	37	4.976.909.579	22.015.300.335
12. Chi phí khác	32		4.164.299.528	1.261.134.792
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**812.610.051**	**20.754.165.543**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**380.900.694.870**	**311.958.819.464**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	79.665.457.894	65.285.650.845
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	(12.359.998.938)	(13.244.324.016)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**313.595.235.914**	**259.917.492.635**
Trong đó:				
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	*61*		*199.140.402.733*	*196.876.420.745*
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*114.454.833.181*	*63.041.071.890*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**39**	**532**	**496**

Đoàn Thị Phương Thảo	Phạm Thanh Tuấn	Tạ Công Thông
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***380.900.694.870***	***311.958.819.464***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	211.004.841.237	190.850.218.487
	Các khoản dự phòng	03	(115.033.384.247)	(24.094.084.522)
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.928.225.898	(4.004.906.460)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(205.029.891.587)	(11.727.912.526)
	Chi phí đi vay	06	264.933.750.122	85.747.296.236
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***539.704.236.293***	***548.729.430.679***
	(Tăng) các khoản phải thu	09	(77.246.993.205)	(4.898.712.249)
	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(11.013.805.246)	2.713.133.269
	Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	68.465.532.999	(8.729.077.330)
	Giảm chi phí chờ phân bổ	12	17.054.090.123	26.748.440.670
	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	13	260.074.103.481	(857.894.756.420)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(277.207.375.595)	(73.075.081.659)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(145.694.984.183)	(61.782.526.157)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.859.088.731)	(17.125.170.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***364.275.715.936***	***(445.314.319.497)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.324.088.291.744)	(153.577.351.909)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(377.968.759.147)	(316.500.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	424.100.000.000	283.100.000.000
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(473.121.486.063)	(5.720.000.000)
5.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	2.002.500.000
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.579.351.291	18.741.988.334
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.726.499.185.663)***	***(171.952.863.575)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	240.688.900.000	127.040.000.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	2.445.741.899.378	1.552.667.832.581
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.322.069.358.971)	(903.281.893.123)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(15.633.775.728)	(493.470.954)
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(139.706.660.119)	(32.450.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***1.209.021.004.560***	***743.482.468.504***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(153.202.465.167)**	**126.215.285.432**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**915.803.506.493**	**546.631.384.396**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(417.547.681)	3.912.504.109
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**762.183.493.645**	**676.759.173.937**

Đoàn Thị Phương Thảo	**Phạm Thanh Tuấn**	**Tạ Công Thông**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 01 tháng 4 năm 2002 và các giấy chứng nhận thay đổi. Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 33 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là VSC.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.236 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.263).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ cảng biển bao gồm bốc dỡ container, chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi và các hoạt động vận chuyển khác; và thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và quản lý các khoản đầu tư.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 2 chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam – Xí nghiệp cảng Viconship	Số 1 đường Ngô Quyền, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi, lưu giữ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường thủy
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Số 2F đường số 4(F), Cư xá Ngân Hàng, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giao nhận và đại lý vận tải

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 10 công ty con nắm giữ trực tiếp, 2 công ty con nắm giữ gián tiếp và 5 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	54,35	54,35	Khai thác cảng, bốc xếp, kho bãi
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	Hải Phòng	66,34	66,34	Bốc xếp, kho bãi
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Đà Nẵng	65,00	65,00	Vận tải, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Hải Phòng	100,00	100,00	Vận tải, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Hải Phòng	100,00	100,00	Bốc xếp, kho bãi
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Hải Phòng	100,00	100,00	Khai thác cảng, bốc xếp, kho bãi
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	Kinh doanh vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Hải Phòng	99,99	99,99	Khai thác cảng, bốc xếp, kho bãi
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Hải Phòng	68,92	60,00	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty TNHH Harbour City (**) (từ ngày 16 tháng 3 năm 2026)	Hải Phòng	65,00	65,00	Kinh doanh bất động sản
Công ty con gián tiếp				
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Hải Phòng	100,00	100,00	Kinh doanh kho bãi, bốc xếp hàng hóa
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn	Gia Lai	54,60	65,00	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	30,90	30,90	Hoạt động dịch vụ cảng
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Hải Phòng	36,00	36,00	Khai thác cảng, bốc xếp, kho bãi
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Hải Phòng	39,21	39,21	Bốc xếp hàng hóa, khai thác kho bãi
Công ty Cổ phần VHL Logistics	Đồng Nai	44,00	44,00	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Công ty Cổ phần Vận tải & Xếp dỡ Hải An (**)	Hà Nội	22,30	22,30	Khai thác tàu, khai thác cảng

(*) Ngày 01 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Nghị quyết số 0701/2025/NQ-HĐQT thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng 65% phần vốn góp Công ty TNHH Harbour City. Theo đó, Công ty đã ký kết hợp đồng nguyên tắc, phụ lục hợp đồng với đối tác, thực hiện đặt cọc 913.396.900.000 đồng trong năm 2025 và thanh toán thêm 650.000.000 VND trong năm 2026. Giao dịch nhận chuyển nhượng phần vốn góp này đã được hoàn thành vào ngày 16 tháng 3 năm 2026.

(**) Tập đoàn nắm giữ trên 20% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An ("HAH") và Tập đoàn cũng có 2 đại diện trong 7 thành viên Hội đồng Quản trị của HAH, do đó, đủ điều kiện ghi nhận HAH là công ty liên kết.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 45.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán/năm phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Mua nhóm tài sản và nợ phải trả

Trong các giao dịch mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào

các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của tài sản, nợ phải trả được mua.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm/kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tập đoàn đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Tập đoàn có cam kết gánh lỗ cho công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Tập đoàn đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tập đoàn chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Tập đoàn, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tập đoàn ghi nhận ban đầu khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tập đoàn hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tập đoàn nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tập đoàn có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tập đoàn xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 33
Máy móc và thiết bị	05 - 16
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, giấy phép khai thác cảng biển và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao. Giấy phép khai thác cảng biển hình thành từ giao dịch hợp nhất kinh doanh được phân bổ trong 28 năm 3 tháng (kể từ thời điểm hợp nhất đến hết thời hạn giấy phép khai thác). Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm tiền thuê văn phòng, tiền cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất trả trước, chi phí thiết kế và sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tập đoàn đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước về dịch vụ cho thuê tài sản liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán và thu nhập từ việc bán và thuê lại tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện về cho thuê tài sản tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó. Khoản doanh thu chưa thực hiện là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính được Tập đoàn phân bổ để ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng tiền lương theo quy định của Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tập đoàn. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh ("GLC"), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP ("VGR"), Công ty Cổ phần VSC Green Logistics ("GIC") là các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ ("NHDV") là công ty con của Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Các ưu đãi thuế trên chỉ được áp dụng cho các hoạt động kinh doanh chính đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư lần đầu của các đơn vị này. Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất thông thường là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. CÁC GIAO DỊCH QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong kỳ, Tập đoàn đã mua 65% tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Harbour City ("Harbour City") với tổng giá trị giao dịch là 914.046.900.000 VND. Theo đó, Harbour City trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày hoàn tất giao dịch.

Hoạt động chính của Harbour City là kinh doanh bất động sản và các hoạt động liên quan theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng giao dịch này được đánh giá là giao dịch mua nhóm tài sản và nợ phải trả, không phải là hợp nhất kinh doanh.

6. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 14, 15, 16); và
- Thời gian phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

7. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	5.357.552.569	3.611.471.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	506.615.378.742	487.892.035.360
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*143.036.779.047*	*117.185.718.378*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	*122.004.213.999*	*115.117.389.840*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	*116.696.823.322*	*196.407.416*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*46.391.199.263*	*50.501.157.106*
Ngân hàng TMCP Á Châu	*35.164.507.745*	*131.122.735.601*
Ngân hàng khác	*43.321.855.366*	*73.768.627.019*
Các khoản tương đương tiền (i)	250.210.562.334	424.300.000.000
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*117.908.808.219*	*189.900.000.000*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	*103.245.754.115*	*183.500.000.000*
Các ngân hàng khác	*29.056.000.000*	*50.900.000.000*
	762.183.493.645	**915.803.506.493**

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3,2%/năm đến 4,75%/năm).

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh (i)						
Tổng giá trị cổ phiếu	***715.775.545.166***	***790.007.880.100***	**-**	***975.849.648.647***	***925.552.064.000***	***(64.547.894.874)***
- Cổ phiếu GEX	*480.446.070.238*	*549.274.816.100*	-	*571.149.700.968*	*555.896.294.000*	*(24.740.908.484)*
- Cổ phiếu VIX	*235.329.474.928*	*240.733.064.000*	-	*13.067.051.289*	*13.297.500.000*	-
- Cổ phiếu VPB	-	-	-	*359.185.567.194*	*320.507.550.000*	*(38.678.017.194)*
- Cổ phiếu khác	-	-	-	*32.447.329.196*	*35.850.720.000*	*(1.128.969.196)*

(i) Tập đoàn xác định giá trị hợp lý và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ vào giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (ii) (iii)	**384.711.110.268**	**384.711.110.268**	**-**	**430.842.351.121**	**430.842.351.121**	**-**
Trong đó:						
Ngân hàng TMCP Á Châu	*51.516.740.897*	*51.516.740.897*	-	*20.207.232.877*	*20.207.232.877*	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	*102.040.087.671*	*102.040.087.671*	-	*239.550.245.480*	*239.550.245.480*	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	*116.558.445.206*	*116.558.445.206*	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*41.572.602.740*	*41.572.602.740*	-	*68.758.082.192*	*68.758.082.192*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*62.365.096.767*	*62.365.096.767*	-	*101.030.494.466*	*101.030.494.466*	-
Ngân hàng khác	*10.658.136.987*	*10.658.136.987*	-	*1.296.296.106*	*1.296.296.106*	-

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm).

(iii) Số dư bao gồm khoản tiền do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng là 1.360.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.360.000.000 VND) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng nhằm bảo đảm nghĩa vụ thanh toán tiền điện cho Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư tài chính dài hạn						
- Đầu tư vào công ty liên kết	***3.286.644.345.181***	***(*)***	-	***3.014.364.026.801***	***(*)***	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (i)	*2.496.260.051.369*	*2.192.400.000.000*	-	*2.256.283.306.955*	*2.387.022.702.000*	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship (i)	*415.280.972.081*	*199.950.600.000*	-	*381.676.198.281*	*233.275.700.000*	-
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ (ii)	*352.494.241.408*	*(*)*	-	*347.798.371.516*	*(*)*	-
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (i)	*13.643.793.629*	*37.828.800.000*	-	*13.981.506.702*	*32.767.200.000*	-
Công ty Cổ phần VHL Logistics (ii)	*8.965.286.694*	*(*)*	-	*14.624.643.347*	*(*)*	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	***155.000.000***	***(*)***	-	***155.000.000***	***(*)***	-
Công ty TNHH MSC Việt Nam (ii)	*155.000.000*	*(*)*	-	*155.000.000*	*(*)*	-

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Tập đoàn đã thế chấp một số chứng khoán và khoản đầu tư vào công ty liên kết lưu ký tại các công ty chứng khoán để đảm bảo cho các khoản tiền vay các tổ chức tài chính.

(i) Tập đoàn xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM, HOSE tại ngày giao dịch cuối cùng của các kỳ kế toán.

(ii) Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo bán niên do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết này.

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	Công ty Cổ phần VHL Logistics	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**13.981.506.702**	**347.798.371.516**	**381.676.198.281**	**14.624.643.347**	**2.256.283.306.955**	**3.014.364.026.801**
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ	-	-	-	-	89.446.368.600	89.446.368.600
Phần lãi/(lỗ) của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	1.260.686.927	4.695.869.892	33.604.773.800	(5.659.356.653)	152.865.733.431	186.767.707.397
Cổ tức đã nhận	(1.598.400.000)	-	-	-	-	(1.598.400.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ	-	-	-	-	(2.335.357.617)	(2.335.357.617)
Số dư cuối kỳ	**13.643.793.629**	**352.494.241.408**	**415.280.972.081**	**8.965.286.694**	**2.496.260.051.369**	**3.286.644.345.181**

Các giao dịch chủ yếu giữa Tập đoàn và các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 42.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba	**181.082.464.849**	**(2.516.114.976)**	**172.271.024.450**	**(2.494.717.910)**
- Công ty Maersk Line A/S	16.028.671.603	-	22.056.293.643	-
- Khác	165.053.793.246	(2.516.114.976)	150.214.730.807	(2.494.717.910)
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	**40.057.214.454**	-	**42.115.567.822**	-
	221.139.679.303	**(2.516.114.976)**	**214.386.592.272**	**(2.494.717.910)**

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Đặt cọc nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Hạ tầng Công nghiệp và Bất động sản Viconship (BDSV) (i)	825.000.000.000	-	441.310.000.000	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ khác	11.471.182.582	-	16.053.800.743	-
Đặt cọc nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Harbour City (ii)	-	-	913.396.900.000	-
Các khoản phải thu khác	43.375.003.856	(2.217.005.256)	38.180.156.351	(2.217.005.256)
	879.846.186.438	**(2.217.005.256)**	**1.408.940.857.094**	**(2.217.005.256)**
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	12.373.530.352	-	3.473.776.352	-
	12.373.530.352	**-**	**3.473.776.352**	**-**

(i) Theo Nghị quyết số 0702/2025/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 85/2025/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua chủ trương ký hợp đồng đặt cọc với các đối tác để nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại BDSV. Theo đó, Tập đoàn đã ký hợp đồng đặt cọc và phụ lục hợp đồng với các đối tác để nhận chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại BDSV với giá chuyển nhượng không vượt quá 1.100.000.000.000 VND. Tập đoàn đã thực hiện đặt cọc 441.310.000.000 VND trong năm 2025 và 383.690.000.000 VND trong năm 2026. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giao dịch nhận chuyển nhượng phần vốn góp này chưa được hoàn thành.

(ii) Theo Nghị quyết số 0701/2025/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng 65% phần vốn góp tại Công ty TNHH Harbour City. Theo đó, Công ty đã ký kết hợp đồng nguyên tắc và phụ lục hợp đồng với đối tác và đã thực hiện đặt cọc 913.396.900.000 đồng trong năm 2025 và thanh toán thêm 650.000.000 đồng trong năm 2026. Giao dịch nhận chuyển nhượng phần vốn góp này đã được hoàn thành vào ngày 16 tháng 3 năm 2026.

11. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thịnh Tiến	18.371.104.100	-
Khác	4.751.781.224	10.100.939.450
	23.122.885.324	**10.100.939.450**
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Dalian Shipbuilding Industry Co., Ltd (i)	914.565.280.000	914.565.280.000
	914.565.280.000	**914.565.280.000**

(i) Thể hiện khoản tiền trả trước theo Hợp đồng ký kết giữa Dalian Shipbuilding Industry Co., Ltd và Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines (công ty con của Công ty) liên quan đến việc đóng mới hai tàu container, thời gian nhận tàu dự kiến vào năm 2028.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.421.686.025	-	2.616.906.180	-
Công cụ, dụng cụ	47.899.103.796	-	46.463.734.729	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	103.844.316	-	-	-
Hàng hoá	139.684.000	-	469.871.982	-
	60.564.318.137	**-**	**49.550.512.891**	**-**

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	8.153.025.533	13.914.542.427
Chi phí bảo hiểm trả trước	3.029.220.399	2.673.165.905
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	6.979.636.296	3.384.732.469
	18.161.882.228	**19.972.440.801**
b. Dài hạn		
Tiền cơ sở hạ tầng (i)	628.990.508.896	639.656.488.201
Tiền thuê đất trả trước (ii)	424.058.358.130	432.378.936.068
Chi phí thiết kế và sửa chữa văn phòng	2.889.495.099	5.218.297.714
Công cụ, dụng cụ	10.322.455.729	9.713.088.204
Chi phí sửa chữa	7.528.138.906	6.972.178.102
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	6.787.675.282	9.424.494.523
	1.080.576.632.042	**1.103.363.482.812**

(i) Chi tiết tiền cơ sở hạ tầng như sau:

- Tiền cơ sở hạ tầng tại Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (công ty con của Công ty) cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 01 năm 2015 đến ngày 16 tháng 10 năm 2052 theo hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ ngày 22 tháng 01 năm 2015.

- Tiền cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đình Vũ, Thành phố Hải Phòng của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ (công ty con của Công ty) cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 10 năm 2015 và từ ngày 02 tháng 4 năm 2016 đến ngày 23 tháng 6 năm 2058 theo các hợp đồng thuê đất ngày 12 tháng 10 năm 2015 và ngày 02 tháng 4 năm 2016 ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ.

  Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, quyền sử dụng đất và quyền tài sản của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 27).

(ii) Chi tiết tiền thuê đất trả trước như sau:

- Tiền thuê lô đất CC2 tại Khu Công nghiệp MP Đình Vũ của Công ty Cổ phần VSC Green Logistics (công ty con của Công ty) cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2057 theo hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTĐ-MP ngày 25 tháng 01 năm 2017 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương.

- Tiền thuê hai lô đất CN3.2G và CN3.2I tại Khu Công nghiệp Đình Vũ của Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (công ty con của Công ty) cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 6 năm 2012 và từ ngày 20 tháng 12 năm 2012 đến ngày 02 tháng 4 năm 2047 theo hai hợp đồng thuê lại đất số DVIZJSC.009.2012.LLC.MKG ngày 12 tháng 6 năm 2012 và số DVIZJSC.035.2012.LLC.MKG ngày 20 tháng 12 năm 2012 ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ.

- Tiền thuê đất tại Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (công ty con của Công ty) cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 7 năm 2013 đến ngày 15 tháng 11 năm 2052 theo hợp đồng thuê đất ngày 14 tháng 3 năm 2013 ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng.

  Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, quyền sử dụng đất và quyền tài sản của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 27).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**1.742.313.820.804**	**1.001.774.957.413**	**1.472.850.026.001**	**30.539.113.961**	**4.247.477.918.179**
Tăng trong kỳ	11.597.339.296	417.500.000	1.215.747.716.909	50.000.000	1.227.812.556.205
Số dư cuối kỳ	**1.753.911.160.100**	**1.002.192.457.413**	**2.688.597.742.910**	**30.589.113.961**	**5.475.290.474.384**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**1.108.758.212.948**	**575.114.901.520**	**1.285.979.916.519**	**25.474.065.908**	**2.995.327.096.895**
Khấu hao trong kỳ	41.975.394.551	41.217.375.882	49.616.667.318	1.109.017.898	133.918.455.649
Số dư cuối kỳ	**1.150.733.607.499**	**616.332.277.402**	**1.335.596.583.837**	**26.583.083.806**	**3.129.245.552.544**
Tại ngày đầu kỳ	**633.555.607.856**	**426.660.055.893**	**186.870.109.482**	**5.065.048.053**	**1.252.150.821.284**
Tại ngày cuối kỳ	**603.177.552.601**	**385.860.180.011**	**1.353.001.159.073**	**4.006.030.155**	**2.346.044.921.840**

Như trình bày tại các Thuyết minh số 26 và 27, Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.822.708.810.875 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 678.417.959.793 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.564.952.149.998 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.375.377.475.599 VND).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu và mua trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu và mua trong kỳ	Nguyên giá
	VND
Tàu Green Park	408.296.311.641
Tàu Green Time	806.507.437.935
Cộng	**1.214.803.749.576**

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**86.580.681.068**
Số dư cuối kỳ	**86.580.681.068**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**1.362.955.924**
Khấu hao trong kỳ	4.357.823.244
Số dư cuối kỳ	**5.720.779.168**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**85.217.725.144**
Tại ngày cuối kỳ	**80.859.901.900**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Tài sản cố định thuê tài chính đang hiện hữu	Nguyên giá (VND)
Cần trục chân đế đa năng, kiểu quay	31.058.811.503
Cần trục chân đế kiểu bệ quay	50.334.267.998
Cộng	**81.393.079.501**

Theo hợp đồng thuê tài sản số 2025-00459-000, 2025-00460-000 và B230817101, Tập đoàn được quyền mua tài sản/gia hạn hợp đồng thuê khi kết thúc thời hạn thuê.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép khai thác cảng biển	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**5.417.853.001**	**32.368.247.259**	**2.284.048.000.000**	**2.321.834.100.260**
Mua trong kỳ	-	446.200.000	-	446.200.000
Giảm trong kỳ	-	(788.000.000)	-	(788.000.000)
Số dư cuối kỳ	**5.417.853.001**	**32.026.447.259**	**2.284.048.000.000**	**2.321.492.300.260**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	**27.093.885.003**	**117.449.857.337**	**144.543.742.340**
Khấu hao trong kỳ	-	1.157.694.494	40.403.097.800	41.560.792.294
Giảm trong kỳ	-	(788.000.000)	-	(788.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	**27.463.579.497**	**157.852.955.137**	**185.316.534.634**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**5.417.853.001**	**5.274.362.256**	**2.166.598.142.663**	**2.177.290.357.920**
Tại ngày cuối kỳ	**5.417.853.001**	**4.562.867.762**	**2.126.195.044.863**	**2.136.175.765.626**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.062.007.949 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 18.870.007.949 VND).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu	Nguyên giá
	VND
Giấy phép khai thác cảng biển tại Cảng Nam Hải Đình Vũ	2.284.048.000.000

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Harbour City (*)	1.405.226.000.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	58.414.566.274	-
Khác	813.366.952	690.202.928
	1.464.453.933.226	**690.202.928**

(*) chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất được góp vốn vào Công ty TNHH Harbour City (công ty con của Công ty) tại Thửa số 4 và thửa số 5 lô 30A, Khu đô thị mới Ngã 5 sân bay Cát Bi, Phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng. Theo Nghị quyết số 0701/2025/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng 65% phần vốn tại Công ty TNHH Habour City để thực hiện Dự án tại vị trí này với quy mô dự kiến là 6.000 m². Giao dịch nhận chuyển nhượng phần vốn góp này đã được hoàn thành vào ngày 16 tháng 3 năm 2026.

Các quyền sử dụng đất này đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 27.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
GIÁ TRỊ BAN ĐẦU			
Số dư đầu kỳ	**5.294.942.838**	**467.194.073.731**	**472.489.016.569**
Số dư cuối kỳ	**5.294.942.838**	**467.194.073.731**	**472.489.016.569**
HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	**1.784.563.730**	**67.909.083.941**	**69.693.647.671**
Phân bổ trong kỳ	264.747.142	23.359.703.688	23.624.450.830
Số dư cuối kỳ	**2.049.310.872**	**91.268.787.629**	**93.318.098.501**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**3.510.379.108**	**399.284.989.790**	**402.795.368.898**
Tại ngày cuối kỳ	**3.245.631.966**	**375.925.286.102**	**379.170.918.068**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	**142.530.111.924**	**145.033.619.513**
Sefine Denizcilik Tersanecilik Turizm Sanayi ve Ticaret A.S	21.554.520.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam	7.372.100.100	19.532.706.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn	-	17.720.547.947
Phải trả cho các đối tượng khác	113.603.491.824	107.780.365.266
b. Phải trả khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	**7.376.018.120**	**3.076.628.880**
	149.906.130.044	148.110.248.393

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	93.180.411	1.270.864.715	1.298.839.621	121.155.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	200.000.000	200.000.000
Các loại thuế khác	61.442.583	211.001.889	150.234.618	675.312
	154.622.994	**1.481.866.604**	**1.649.074.239**	**321.830.629**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	11.302.693.910	139.480.551.076	143.170.795.210	7.612.449.776
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.314.068.204	82.065.707.894	145.494.984.183	47.884.791.915
Thuế thu nhập cá nhân	10.294.060.992	14.928.599.342	13.279.250.049	11.943.410.285
Thuế đất	-	6.626.424.113	5.990.455.213	635.968.900
Các loại thuế khác	571.337	2.196.463.941	2.134.984.002	62.051.276
	132.911.394.443	**242.602.962.866**	**307.375.685.157**	**68.138.672.152**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	76.035.087.081	88.308.712.554
Chi phí thuê bãi container	7.017.700.000	11.700.000.000
Chi phí hoa hồng, quảng cáo, tiếp thị phải trả	15.209.725.186	13.153.358.032
Chi phí thưởng năng suất cho nhân viên	58.334.947.064	83.667.432.005
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	29.612.744.617	9.622.404.672
	186.210.203.948	**206.451.907.263**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Thu nhập từ việc bán và thuê lại tài sản (i)	8.126.063.727	20.315.159.317
Khác	2.068.364.250	843.750.000
	10.194.427.977	**21.158.909.317**
b. Dài hạn		
Thu nhập từ việc bán và thuê lại tài sản (i)	69.071.541.679	60.945.477.952
	69.071.541.679	**60.945.477.952**

(i) Thể hiện khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ mà Tập đoàn đã bán và thuê lại tài chính.

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Chi phí lãi vay phải trả	17.375.342.467	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.019.441.263	9.786.458.937
Các khoản phải trả khác	9.272.763.886	11.672.913.580
	38.667.547.616	**21.459.372.517**

24. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (*)	491.486.540.001	503.846.538.940
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.400.250.000)	-
	489.086.290.001	**503.846.538.940**

(*) Phát sinh từ các khoản chênh lệch đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản do hợp nhất kinh doanh.

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng chi phí sửa chữa (*)	-	50.506.886.439
	-	**50.506.886.439**

(*) Chủ yếu bao gồm khoản dự phòng chi phí sửa chữa định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho việc nạo vét duy tu đoạn luồng Bạch Đằng - luồng hàng hải Hải Phòng mà Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, công ty con đang sử dụng.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	**2.253.851.389.942**	**1.236.086.344.015**	**1.287.511.519.996**	**2.202.426.213.961**
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	18.696.448.910	130.727.358.184	67.513.713.973	81.910.093.121
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (ii)	13.838.881.960	47.812.095.742	36.831.065.132	24.819.912.570
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (iii)	484.836.792.519	166.154.531.632	156.315.914.321	494.675.409.830
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (iii)	416.500.455.661	203.487.363.886	297.632.016.138	322.355.803.409
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (iii)	244.100.522.928	61.898.336.695	146.132.411.842	159.866.447.781
Các tổ chức tài chính khác (iii)	641.096.370.570	625.586.657.876	548.304.481.196	718.378.547.250
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn (iv)	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
Các tổ chức khác	34.781.917.394	420.000.000	34.781.917.394	420.000.000
b. Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 27)	**99.941.054.017**	**204.073.215.042**	**34.557.838.975**	**269.456.430.084**
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	99.941.054.017	204.073.215.042	34.557.838.975	269.456.430.084
c. Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 27)	**27.359.094.336**	**18.489.147.389**	**19.216.528.092**	**26.631.713.633**
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	26.372.152.428	16.768.828.578	18.723.057.138	24.417.923.868
Khác	986.941.908	1.720.318.811	493.470.954	2.213.789.765
	2.381.151.538.295			**2.498.514.357.678**

Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chi tiết như sau:

(i) Thể hiện khoản vay tín chấp ngắn hạn với tổng số tiền là 81.910.093.121 VND của Tập đoàn với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, có thời hạn 1 năm với hạn mức 110 tỷ đồng với mục đích tài trợ vốn lưu động. Thời hạn của các khoản vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của các khoản vay từ 7,25%/năm tới 8,75%/năm, được trả hàng tháng.

(ii) Thể hiện khoản vay tín chấp ngắn hạn với tổng số tiền là 24.819.912.570 VND của Tập đoàn với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, có thời hạn 1 năm với hạn mức 25 tỷ đồng với mục đích tài trợ vốn lưu động. Thời hạn của khoản vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của các khoản vay cho kỳ tính lãi đầu tiên từ 8,7%/năm tới 9,15%/năm, được điều chỉnh 1 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở theo quy định của hợp đồng cấp tín dụng cộng (+) biên độ 0,18%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng quy định tại thời điểm điều chỉnh lãi suất. Lãi vay được trả hàng tháng.

(iii) Thể hiện các khoản vay ngắn hạn (tối đa 90 ngày) từ các tổ chức tài chính khác. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi, xác định tại thời điểm giải ngân. Lãi vay được thanh toán hoặc cộng vào gốc hàng tháng, tùy theo thỏa thuận giữa Tập đoàn và tổ chức tài chính. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là một số khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như trình bày lại Thuyết minh số 08.

(iv) Thể hiện khoản vay tín chấp ngắn hạn với số tiền là 400.000.000.000 VND từ đối tác theo phụ lục hợp đồng đến ngày 30 tháng 12 năm 2026 với mục đích tài trợ vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay là 10,5%/năm, được trả vào cuối thời hạn vay.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị/
a. Vay dài hạn	**3.029.048.000.000**	**1.235.241.717.394**	**34.557.838.975**	**4.229.731.878.419**
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	2.169.048.000.000	722.000.000.000	34.557.838.975	2.856.490.161.025
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	860.000.000.000	-	-	860.000.000.000
Ngân hàng Cathay United Bank	-	512.577.000.000	-	512.577.000.000
Các đối tượng khác	-	664.717.394	-	664.717.394
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	**90.614.435.424**	**-**	**19.216.528.092**	**71.397.907.332**
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	87.907.174.705	-	18.723.057.138	69.184.117.567
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.707.260.719	-	493.470.954	2.213.789.765
	3.119.662.435.424	**1.235.241.717.394**	**53.774.367.067**	**4.301.129.785.751**
Trong đó:				
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 26)	127.300.148.353			296.088.143.717
Số phải trả sau 12 tháng	2.992.362.287.071			4.005.041.642.034

Các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chi tiết như sau:

TT	Số hợp đồng vay và bên cho vay	Mục đích vay	Số dư vay dài hạn cuối kỳ (VND)	Lãi suất	Thanh toán gốc và lãi vay	Thời hạn
1	Hợp đồng số 1603LAV240060024 đề ngày 4 tháng 7 năm 2024 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng để thanh toán tiền mua phần vốn góp của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ.	678.933.161.025	Lãi suất của khoản vay là 7%/năm cho 24 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến tháng 2 năm 2025, sau đó được hoàn trả 3 tháng/lần trong 53 phân kỳ. Trong năm 2024, 3 phân kỳ hoàn trả gốc vay đầu tiên đã được Công ty thanh toán trước hạn với ngân hàng. Lịch hoàn trả gốc vay của các phân kỳ còn lại không thay đổi. Lãi vay được trả hàng tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 8 năm 2024.	Ngày 17 tháng 5 năm 2038
2	Hợp đồng số 1603LAV240060025 đề ngày 4 tháng 7 năm 2024 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thanh toán tiền mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ thuộc sở hữu của thành viên góp vốn là Công ty Đoàn Huy và Công ty Huy Hoàng.	700.000.000.000	Lãi suất của khoản vay là 7%/năm cho 24 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến 18 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được hoàn trả 6 tháng/lần trong 27 phân kỳ. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 1 năm 2025.	180 tháng kể từ ngày giải ngân
3	Hợp đồng số 1603LAV240099068 đề ngày 12 tháng 9 năm 2024 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Bù đắp vốn tự có đối với tiền nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ.	290.000.000.000	Lãi suất của khoản vay là 7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến 15 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được hoàn trả 6 tháng/lần trong 26 phân kỳ. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 1 năm 2025.	Ngày 14 tháng 7 năm 2039
4	Hợp đồng số 1603LAV250027705 đề ngày 14 tháng 3 năm 2025 tại TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thanh toán tiền mua cẩu QC cho mục đích đầu tư của Công ty	77.080.000.000	Lãi suất của khoản vay là 7,5%/năm cho 12 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 2,5%/năm.	Gốc vay được hoàn trả 1 tháng/lần trong 96 phân kỳ. Kỳ trả gốc đầu tiên là ngày 25 tháng 4 năm 2025 Lãi vay được trả 1 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 4 năm 2025.	Ngày 14 tháng 3 năm 2033
5	Hợp đồng số 11478/25MB/HĐTD/KUNN01 đề ngày 01 tháng 7 năm 2025 tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Harbour City cho đối tác	467.421.000.000	Lãi suất của khoản vay là 10%/năm cho 6 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến 24 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được hoàn trả 3 tháng/lần trong 12 phân kỳ. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 1 năm 2026.	Ngày 01 tháng 7 năm 2030

Các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chi tiết như sau (tiếp theo):

TT	Số hợp đồng vay và bên cho vay	Mục đích vay	Số dư vay dài hạn cuối kỳ (VND)	Lãi suất	Thanh toán gốc và lãi vay	Thời hạn
6	Hợp đồng số 11478/25MB/HĐTD/KUNN02 đề ngày 02 tháng 7 năm 2025 tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Harbour City cho đối tác	392.579.000.000	Lãi suất của khoản vay là 10%/năm cho 6 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được hoàn trả 3 tháng/lần trong 12 phân kỳ. Lãi vay trả 6 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 1 tháng 1 năm 2026.	Ngày 02 tháng 7 năm 2030
7	Hợp đồng số 1603LAV250134914 đề ngày 10 tháng 11 năm 2025 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines ("HAGR").	400.000.000.000	Lãi suất của khoản vay là 7.55%/năm cho 12 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được hoàn trả 6 tháng/lần trong 19 phân kỳ. Lãi vay trả 6 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 14 tháng 5 năm 2026.	Ngày 14 tháng 11 năm 2035
8	Hợp đồng số CUB-VSC/012026 đề ngày 08 tháng 01 năm 2026 tại Cathay United Bank	Bổ sung vốn trung dài hạn phục vụ đầu tư vào các công ty con và các dự án khác	512.577.000.000	Lãi suất của khoản vay điều chỉnh từng kỳ tính lãi 3 tháng/lần bằng lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng (+) 1,8%/năm.	Gốc vay được ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được hoàn trả 6 tháng/lần trong 7 phân kỳ. Lãi vay trả 3 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 02 tháng 5 năm 2026.	Ngày 01 tháng 02 năm 2031
9	Hợp đồng số 1603LAV260030837 đề ngày 0! tháng 4 năm 2026 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thanh toán tiền mua tàu Transimex Sun theo Thỏa thuận ký ngày 03/03/2026 giữa bên mua: Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines và bên bán: Công ty Cổ phần Transimex	230.477.000.000	Lãi suất của khoản vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất khoản vay phát sinh trong kỳ là 9,0%/năm; kể từ ngày khế ước, lãi suất cho vay được cố định 12 tháng, sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần	Kỳ hạn trả gốc và lãi của từng lần nhận nợ, số tiền trả nợ gốc của từng kỳ trả nợ được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ.	Ngày 10 tháng 4 năm 2031
10	Hợp đồng số 1603LAV260038028 đề ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	Thanh toán tiền mua tàu Hammonica Baltica đã qua sử dụng theo Thỏa thuận ký ngày 13/03/2026 giữa bên mua: Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines và bên bán: MS "Baltica Oslo" Schiffahrts GmbH & Co. Kg	480.000.000.000	Lãi suất của khoản vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất khoản vay phát sinh trong kỳ là 9,5%/năm; kể từ ngày khế ước, lãi suất cho vay được cố định 12 tháng, sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần	Kỳ hạn trả gốc và lãi của từng lần nhận nợ, số tiền trả nợ gốc của từng kỳ trả nợ được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ.	Ngày 28 tháng 4 năm 2033
11	Vay khác		664.717.394			
			4.229.731.878.419			

Các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chi tiết như sau (tiếp theo):

Nghĩa vụ tài chính của Công ty tại Eximbank được đảm bảo bằng các tài sản:
- 51% số cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (Mã chứng khoán "VGR"), công ty con của Công ty;
- Toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ;
- Tài sản trên đất gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm của Cảng Nam Hải Đình Vũ;
- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ phương tiện vận tải gồm tàu Green Park và tàu Green Time của Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines;
- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị xếp dỡ, vận chuyển tại Cảng Nam Hải Đình Vũ thuộc sở hữu của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ; và
- Một số máy móc, thiết bị của Công ty như Thuyết minh số 14.

Nghĩa vụ tài chính của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng được đảm bảo bằng các tài sản hiện thuộc sở hữu của Công ty TNHH Harbour City:
- Bất động sản tọa lạc tại Thửa 4 lô 30A KĐTM ngã 5 Sân bay Cát Bi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng;
- Bất động sản tọa lạc tại Thửa 5 lô 30A KĐTM ngã 5 Sân bay Cát Bi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng; và
- Toàn bộ phần vốn góp của các thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Harbour City.

Nghĩa vụ tài chính của Công ty tại Ngân hàng Cathay United Bank được đảm bảo bằng các tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ:
- Hợp đồng thuê đất và sử dụng cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tài sản gắn liền với đất đã hình thành tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	269.456.430.084	99.941.054.017
Trong năm thứ hai	537.855.847.478	227.447.430.084
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.992.924.590.252	1.324.530.290.252
Sau năm năm	1.429.495.010.605	1.377.129.225.647
	4.229.731.878.419	**3.029.048.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	269.456.430.084	99.941.054.017
Số phải trả sau 12 tháng	**3.960.275.448.335**	**2.929.106.945.983**

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	31.760.850.404	26.631.713.633	5.129.136.771	33.368.181.035	27.359.094.336	6.009.086.699
Trong năm thứ hai	25.266.854.211	22.383.403.446	2.883.450.765	32.400.974.765	28.092.471.239	4.308.503.526
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	23.712.821.894	22.382.790.253	1.330.031.641	37.693.756.547	35.162.869.849	2.530.886.698
	80.740.526.509	**71.397.907.332**	**9.342.619.177**	**103.462.912.347**	**90.614.435.424**	**12.848.476.923**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	31.760.850.404	26.631.713.633	5.129.136.771	33.368.181.035	27.359.094.336	6.009.086.699
Số phải trả sau 12 tháng	**48.979.676.105**	**44.766.193.699**	**4.213.482.406**	**70.094.731.312**	**63.255.341.088**	**6.839.390.224**

Các khoản nợ thuê tài chính liên quan đến hợp đồng thuê hai cần trục chân đế đa năng kiểu quay của Công ty với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, thời hạn thuê 48 tháng tính từ ngày 29 tháng 12 năm 2025, lãi suất thuê 7,83%/năm và hợp đồng thuê ba ô tô đầu kéo của Công ty với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, thời hạn thuê 60 tháng tính từ ngày 14 tháng 9 năm 2023, lãi suất thuê 9,45%/năm.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Tại ngày đầu kỳ	**2.867.968.190.000**	**39.497.521.246**	**1.382.700.000**	**892.644.137.680**	**719.517.346.868**	**375.105.822.487**	**4.896.115.718.281**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	196.876.420.745	63.041.071.890	259.917.492.635
Vốn tăng trong kỳ theo chương trình ESOP	127.040.000.000	-	-	-	-	-	127.040.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	-	-	2.152.924.768	(2.152.924.768)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần	658.872.120.000	(39.403.521.246)	-	(619.468.598.754)	-	-	-
Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền	-	-	-	-	(149.750.409.500)	-	(149.750.409.500)
Chia cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu	89.823.310.000	-	-	-	(89.823.310.000)	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát						(32.450.000.000)	(32.450.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	(10.747.000.000)	-	(10.747.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(8.100.000)	(8.100.000)
Tại ngày cuối kỳ	**3.743.703.620.000**	**94.000.000**	**1.382.700.000**	**275.328.463.694**	**643.920.123.345**	**405.688.794.377**	**5.070.117.701.416**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Tại ngày đầu kỳ	**3.743.703.620.000**	**94.000.000**	**1.382.700.000**	**275.328.463.694**	**1.394.054.678.918**	**972.037.645.806**	**6.386.601.108.418**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	199.140.402.733	114.454.833.181	313.595.235.914
Tăng vốn tại Công ty con (iii) (iv)		(111.100.000)	-	-	-	240.800.000.000	240.688.900.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.608.689.251	(10.608.689.251)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(24.495.862.700)	(5.523.739.300)	(30.019.602.000)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	-	(3.685.283.700)	(2.929.716.300)	(6.615.000.000)
Chia cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát (ii)	-	-	-	-	-	(139.730.595.668)	(139.730.595.668)
Mua Công ty con Harbour City (v)	-	-	-	-	-	492.179.100.000	492.179.100.000
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(14.561.130)	4.079.860.000	4.065.318.870
Tại ngày cuối kỳ	**3.743.703.620.000**	**(17.100.000)**	**1.382.700.000**	**285.937.152.945**	**1.554.390.684.870**	**1.675.367.407.719**	**7.260.764.465.534**

(i) Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cũng như thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho Tập đoàn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 với tổng số tiền 36.634.602.000 đồng. Đồng thời; Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5% tương đương 187.185.180.000 VND. Tính đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện việc trả cổ tức nêu trên.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 03 năm 2026, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP ("VGR") đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 55% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền 452.237.274.500 VND, trong đó VGR đã tạm ứng cổ tức bằng tiền cho cổ đông vào ngày 5 tháng 12 năm 2025 với số tiền 164.449.918.000 VND. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2026/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2026, VGR thông qua việc chi trả cổ tức trên với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương ứng với số tiền 287.787.356.500 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo nghị quyết nêu trên, trong đó, phần cổ tức trả cho các cổ đông không kiểm soát là 131.374.928.242 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025, Công ty Cổ phần VSC Green Logistics ("GIC") đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ tương ứng với số tiền 12.725.994.000 VND. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2026/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 6 năm 2026, GIC thông qua việc chi trả cổ tức theo tỷ lệ nêu trên, tương ứng với số tiền 12.725.994.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo nghị quyết nêu trên, trong đó, phần cổ tức trả cho các cổ đông không kiểm soát là 8.355.667.426 đồng.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2026/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 5 năm 2026, Công ty Cổ phần VSC Green Logistics ("GIC") thông qua kết quả chào bán thêm 12.120.000 cổ phiếu tương đương với giá trị 121.200.000.000 VND, trong đó cổ đông không kiểm soát góp 40.800.000.000 VND. Công ty đã nhận được Công văn số 3963/UBCK-QLCB ngày 13 tháng 5 năm 2026 của UBCKNN thông báo về việc UNCKNN đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty.

(iv) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 39/2026/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 04 năm 2026 , Công ty TNHH Hải An Green Shipping lines ("HAGR") thông qua việc tăng vốn điều lệ của HAGR với hình thức góp vốn bằng tiền với giá trị lần lượt là 350.000.000.000 VND và 150.000.000.000, trong đó cổ đông không kiểm soát góp 200.000.000.000 VND.

(v) Theo Nghị quyết số 0701/2025/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng 65% phần vốn góp tại Công ty TNHH Harbour City. Theo đó, Công ty đã ký kết hợp đồng nguyên tắc và phụ lục hợp đồng với đối tác và đã thực hiện đặt cọc 913.396.900.000 đồng trong năm 2025 và thanh toán thêm 650.000.000 VND trong năm 2026. Giao dịch nhận chuyển nhượng phần vốn góp này đã được hoàn thành vào ngày 16 tháng 3 năm 2026.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	374.370.362	374.370.362
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	374.370.362	374.370.362

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 3.743.703.620.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors	600.000.000.000	16.03%	-	-
Các cổ đông khác	3.143.703.620.000	83.97%	3.743.703.620.000	100.00%
Tổng cộng	**3.743.703.620.000**	**100.00%**	**3.743.703.620.000**	**100.00%**

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	9.908.195,48	7.783.686,34
EURO	EUR	7,67	7,67

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	35.657.879.328	18.576.185.309
Trên 1 năm đến 5 năm	54.260.678.303	56.123.233.230
Trên 5 năm	94.907.234.208	69.484.322.011
	184.825.791.839	**144.183.740.550**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các hợp đồng thuê đất và thuê văn phòng của Tập đoàn.

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn được chia thành 3 bộ phận hoạt động: Bộ phận dịch vụ cảng biển, Bộ phận dịch vụ vận tải biển, Bộ phận kinh doanh bất động sản. Tập đoàn lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận dịch vụ cảng biển: bốc dỡ container và nâng hạ trong bãi; đóng dỡ hàng lẻ; lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch; dịch vụ chuyển tiếp; ...

Bộ phận dịch vụ vận tải biển: vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

Bộ phận kinh doanh bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ cảng	Dịch vụ vận tải biển	Kinh doanh Bất động sản	Tổng (Đơn vị: VND)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2026				
Tổng thu nhập của bộ phận	1.680.756.148.128	41.063.161.455	-	1.721.819.309.583
Tổng chi phí phân bổ	(1.234.238.900.188)	(41.135.544.338)	(491.826.835)	(1.275.866.271.361)
	446.517.247.940	**(72.382.883)**	**(491.826.835)**	**445.953.038.222**
Lỗ thuần về hoạt động tài chính				(250.297.303.183)
Thu nhập khác				4.976.909.579
Chi phí khác				(4.164.299.528)
Phần lãi trong công ty liên kết				184.432.349.780
Thuế TNDN				(67.305.458.956)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				**313.595.235.914**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2025				
Tổng thu nhập của bộ phận	1.489.029.514.792	-	-	1.489.029.514.792
Tổng chi phí phân bổ	(1.215.660.396.018)	-	-	(1.215.660.396.018)
	273.369.118.774	**-**	**-**	**273.369.118.774**
Lợi nhuận thuần về hoạt động tài chính				19.102.276.230
Thu nhập khác				22.015.300.335
Chi phí khác				(1.261.134.792)
Phần lỗ trong công ty liên kết				(1.266.741.083)
Thuế TNDN				(52.041.326.829)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				**259.917.492.635**

	Dịch vụ cảng	Dịch vụ vận tải biển	Kinh doanh Bất động sản	Tổng (Đơn vị: VND)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026				
Tài sản của bộ phận	3.660.001.576.182	2.176.965.988.942	1.405.226.000.000	7.242.193.565.124
Tài sản không phân bổ				7.611.518.935.956
Tổng tài sản				**14.853.712.501.080**
Nợ phải trả của bộ phận	4.525.764.544.292	774.630.787.991	-	5.300.395.332.283
Các khoản nợ không phân bổ				2.292.552.703.263
Tổng nợ phải trả				**7.592.948.035.546**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tài sản của bộ phận	3.784.546.573.943	914.694.134.780	-	4.699.240.708.723
Tài sản không phân bổ				8.263.668.349.670
Tổng tài sản				**12.962.909.058.393**
Nợ phải trả của bộ phận	5.915.575.369.400	3.000.000	-	5.915.578.369.400
Các khoản nợ không phân bổ				660.729.580.575
Tổng nợ phải trả				**6.576.307.949.975**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu ở lãnh thổ Việt Nam.

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bốc dỡ container và nâng hạ trong bãi	1.080.369.187.924	774.907.847.374
Doanh thu từ dịch vụ chuyển tiếp	195.734.185.398	211.192.472.064
Doanh thu đóng, dỡ hàng lẻ	90.370.521.388	207.848.901.867
Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	73.354.863.697	67.072.188.399
Doanh thu dịch vụ vận tải biển	41.063.161.455	-
Doanh thu khác	240.927.389.721	228.008.105.088
	1.721.819.309.583	**1.489.029.514.792**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 42)	*235.146.807.688*	*178.305.688.521*

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	171.272.481.270	165.508.767.293
Chi phí nguyên vật liệu	138.600.240.913	101.661.173.585
Chi phí khấu hao	184.471.260.642	164.212.444.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.637.011.147	424.354.652.022
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	70.824.721.348	74.571.472.372
Chi phí bốc dỡ, đóng hàng	44.949.601.734	56.359.832.081
Chi phí khác	19.862.637.554	21.187.642.427
	1.014.617.954.608	**1.007.855.984.359**

33. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	221.314.774.083	219.753.483.516
Chi phí nguyên vật liệu	138.600.240.913	103.615.682.667
Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại	211.004.841.237	190.850.218.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.073.503.796	540.949.547.499
Chi phí hoa hồng	110.602.990.803	64.370.060.386
Chi phí bốc dỡ, đóng hàng	44.949.601.734	56.359.832.081
Chi phí khác	45.320.318.795	39.761.571.382
	1.275.866.271.361	**1.215.660.396.018**

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	49.207.385.141	82.259.177.701
Lãi tiền gửi ngân hàng	22.980.951.291	12.762.921.991
Doanh thu hoạt động tài chính khác	237.893.928	5.809.513.286
	72.426.230.360	**100.831.612.978**

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	264.933.750.122	85.747.296.236
Lỗ từ chứng khoán kinh doanh	112.621.734.551	17.573.070.165
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh	(64.547.894.874)	(23.755.942.690)
Chi phí tài chính khác	9.715.943.744	2.164.913.037
	322.723.533.543	**81.729.336.748**

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	43.481.547.627	47.688.223.007
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	23.624.450.830	23.624.450.829
Dự phòng phải thu khó đòi	21.397.066	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.909.129.765	2.993.943.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.871.939.154	28.679.317.163
Chi phí khác	6.057.206.207	8.519.308.706
	101.965.670.649	**111.505.242.784**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí hoa hồng	110.602.990.803	64.370.060.386
Chi phí quảng cáo, truyền thông	22.739.832.147	20.418.272.683
Chi phí nhân viên bán hàng	6.560.745.186	6.574.493.216
Chi phí khác	19.379.077.968	4.936.342.590
	159.282.646.104	**96.299.168.875**

37. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ bồi thường bão Yagi	-	21.294.271.055
Thu nhập khác	4.976.909.579	721.029.280
	4.976.909.579	**22.015.300.335**

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ của Tập đoàn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	79.665.457.894	65.285.650.845
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**79.665.457.894**	**65.285.650.845**

Chi phí lãi vay không được trừ do vượt quá mức trần được quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 áp dụng đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Ngoài ra, theo quy định của Nghị định 132, phần chi phí lãi vay vượt trần chưa được khấu trừ thuế TNDN được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lỗ tính thuế của các công ty con trong Tập đoàn có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng của Công ty và các công ty con của Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(12.359.998.938)	(13.244.324.016)
	(12.359.998.938)	**(13.244.324.016)**

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại) (ii)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	199.140.402.733	196.876.420.745
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(14.090.573.200)
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)	**199.140.402.733**	**182.785.847.545**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	374.370.362	368.637.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**532**	**496**

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức trong năm 2027 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại dựa theo số thực tế trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	196.876.420.745	196.876.420.745
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(14.090.573.200)
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)	**196.876.420.745**	**182.785.847.545**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	368.637.962	368.637.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**534**	**496**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

40. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê

Tập đoàn có thể phát sinh chi phí tháo dỡ các tài sản gắn liền với đất để phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê khu đất tại các lô đất thuê theo quy định của pháp luật hiện hành. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê trong hợp đồng thuê đất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng do hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa chi trả như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đóng mới hai tàu container	3.658.261.120.000	3.658.261.120.000
	3.658.261.120.000	**3.658.261.120.000**

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết (đến ngày 23/01/2025)
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần VHL Logistics	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty liên kết (từ ngày 01/7/2025)
Công ty TNHH Cảng Hải An	Công ty liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	Công ty liên quan khác (*)
Công ty TNNH Đại lý và Tiếp vận Hải An	Công ty liên quan khác (*)
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty liên quan khác (*)
Công ty TNHH Pan Hải An	Công ty liên quan khác (*)
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Công ty liên quan khác (*)
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	Công ty liên quan khác (*)
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Công ty liên quan khác (*)
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	Công ty liên quan khác (*)

(*) Các công ty liên quan khác chủ yếu là Công ty con của Công ty liên kết

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	**235.146.807.688**	**178.305.688.521**
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	182.601.571.756	169.451.648.361
Công ty TNHH Cảng Hải An	38.105.286.337	-
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	12.633.532.061	5.370.925.764
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	1.066.756.859	-
Công ty Cổ phần VHL Logistics	564.965.675	-
Công ty TNHH Pan Hải An	128.555.000	-
Công ty TNNH Đại lý và Tiếp vận Hải An	46.140.000	-
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	-	3.152.114.318
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	-	331.000.078
Mua hàng hóa, dịch vụ	**10.268.775.972**	**11.304.557.794**
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	9.905.625.972	8.758.333.161
Công ty TNHH Pan Hải An	166.050.000	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	81.410.000	-
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	79.690.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	36.000.000	-
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	-	2.216.097.200
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	-	330.127.433
Chi phí hoa hồng	**40.550.253.558**	**13.213.848.730**
Công ty TNHH Cảng Hải An	22.262.747.004	-
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	18.086.875.500	13.213.848.730
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	200.631.054	-
Cổ tức được chia	**1.598.400.000**	**3.407.417.792**
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.598.400.000	2.075.417.792
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	-	1.332.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**40.057.214.454**	**42.115.567.822**
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	29.791.220.393	30.752.633.224
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	3.885.669.349	5.419.322.077
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	5.118.794.278	5.087.822.486
Khác	1.261.530.434	855.790.035
Phải trả người bán ngắn hạn	**7.376.018.120**	**3.076.628.880**
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	2.988.673.973	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	2.420.778.716	-
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	1.262.812.434	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	-	2.760.379.214
Khác	703.752.997	316.249.666

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch	1.652.000.000	330.000.000
Ông Tạ Công Thông (*)	Thành viên	-	500.000.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	2.037.000.000	1.628.500.000
Ông Phan Tuấn Linh (*)	Thành viên	-	1.290.135.000
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên	1.017.054.000	1.040.849.000
Ông Ninh Văn Hiển (*)	Thành viên	-	500.000.000
Ban Kiểm soát			
Bà Đoàn Thị Lan Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	693.000.000	621.603.000
Ông Nguyễn Đức Thành	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	-	959.785.000
Bà Nghiêm Thị Thúy Dương	Thành viên	1.184.452.514	576.560.298
Bà Phan Thị Trung Hiếu	Thành viên	520.776.166	295.687.095
Bà Ngô Thị Thúy Lương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)	-	172.837.774
Ban Điều hành		**10.350.012.641**	**7.194.608.113**
Ông Tạ Công Thông	Tổng Giám đốc	2.959.628.641	1.864.653.113
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	2.099.840.000	-
Bà Trương Anh Thư	Phó Tổng Giám đốc	1.587.000.000	1.360.000.000
Ông Vũ Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc	1.597.544.000	1.071.170.000
Ông Nguyễn Thế Trong	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)	-	230.000.000
Ông Phạm Thanh Tuấn	Kế toán trưởng	2.106.000.000	1.209.000.000

(*) Ngày 21 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ về phương án thưởng, thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát với số tiền 5.000.000.000 VND, thưởng Ban điều hành với số tiền 2.500.000.000 VND từ nguồn lợi nhuận năm 2025. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện chi trả các khoản thưởng, thù lao nêu trên.

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi nhập gốc vay trong kỳ	23.428.870.191	19.592.893.423
Cổ phiếu mới phát hành từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần	-	658.872.120.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	89.823.310.000

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors đã mua 60.000.000 cổ phiếu của Công ty, tương ứng với 16,03% vốn điều lệ của Công ty và trở thành cổ đông lớn của Công ty. Từ ngày 03 tháng 7 năm 2026 đến ngày 24 tháng 7 năm 2026, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors đã chuyển nhượng 44.650.000 cổ phiếu của Công ty, tương ứng với giảm tỷ lệ sở hữu xuống 4,10% và không còn là cổ đông lớn của Công ty.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐQT và Nghị quyết số 60/2026/NQ-HĐQT về việc Công ty phát hành riêng lẻ các trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có lãi suất cố định, được bảo đảm bằng toàn bộ phần vốn góp hiện tại và trong tương lai của Công ty tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh, không phải là khoản nợ thứ cấp và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của tổ chức phát hành với tổng giá trị phát hành tối đa theo mệnh giá là 500.000.000.000 VND, mục đích cơ cấu lại nợ của Công ty. Việc phát hành dự kiến diễn ra trong một đợt chào bán trong quý 3 năm 2026.

Vào ngày 06 tháng 7 năm 2026 và ngày 19 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Nghị quyết số 52/2026/NQ-HĐQT và Nghị quyết số 63/2026/NQ-HĐQT thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng tiền của Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines thêm 786.000.000.000 VND bằng phần vốn góp thêm tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty là 471.600.000.000 VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện các khoản góp vốn nêu trên.

45. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại/Phân loại lại	Số sau trình bày lại/phân loại lại
	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	426.160.000.000	4.682.351.121	430.842.351.121
Phải thu ngắn hạn khác	1.413.623.208.215	(4.682.351.121)	1.408.940.857.094
Phải trả người lao động	111.701.364.763	(83.667.432.005)	28.033.932.758
Chi phí phải trả ngắn hạn	122.784.475.258	83.667.432.005	206.451.907.263
Phải trả ngắn hạn khác	22.251.022.192	(791.649.675)	21.459.372.517
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	791.649.675	791.649.675

Đoàn Thị Phương Thảo	Phạm Thanh Tuấn	Tạ Công Thông
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2026